

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**



MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27

N:0  
CÔM  
KI  
A  
-C  
TP.H  
CHI

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.  
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Ban giám đốc</b>	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

101  
G TY  
: M T  
VIE  
H NH  
Ổ CH  
MIN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vì Văn Chung**  
**Giám đốc**

Lai Châu, ngày 05 tháng 08 năm 2018

9172  
TNHH  
OÁN  
TNA  
ẢNH  
MINH  
H-V

Số: 173/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tiên Trinh  
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>21.433.897.541</b>	<b>18.724.636.902</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.145.008.952</b>	<b>5.467.878.643</b>
1. Tiền	111		4.070.630.779	1.915.537.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.074.378.173	3.552.340.669
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.181.057.916</b>	<b>3.043.355.556</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.181.057.916	3.043.355.556
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.982.731.867</b>	<b>4.733.667.426</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.915.666.507	3.337.335.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.232.658	206.500.528
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	828.832.702	1.189.831.725
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>4.918.468.943</b>	<b>5.049.899.590</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.918.468.943	5.049.899.590
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>206.629.863</b>	<b>429.835.687</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	206.629.863	378.359.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	51.476.389
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>209.294.464.566</b>	<b>213.274.172.626</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>203.626.475.379</b>	<b>207.315.029.289</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	203.295.504.369	206.952.608.013
- Nguyên giá	222		251.728.598.950	252.129.871.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.433.094.581)	(45.177.263.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	330.971.010	362.421.276
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.828.990)	(117.378.724)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>4.691.455.838</b>	<b>4.681.560.189</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.691.455.838	4.681.560.189
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>976.533.349</b>	<b>1.277.583.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	976.533.349	1.277.583.148
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>230.728.362.107</b>	<b>231.998.809.528</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>10.369.689.667</b>	<b>11.565.152.777</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.369.689.667</b>	<b>11.565.152.777</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.044.186.000	2.810.421.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.472.668	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	665.291.841	30.291.361
4. Phải trả người lao động	314		677.069.657	1.633.153.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	501.332.618	75.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7.475.154.527	7.015.656.248
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.182.356	629.758
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>220.358.672.440</b>	<b>220.433.656.751</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>220.358.672.440</b>	<b>220.433.656.751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.047.067	64.889.274
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.383.873	310.525.977
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		671.566	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		141.712.307	310.525.977
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>230.728.362.107</b>	<b>231.998.809.528</b>

Lai Châu, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán



Đỗ Thúy An

Giám đốc



Vi Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
			đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	15.606.648.409	15.121.907.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	15.606.648.409	15.121.907.842
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	11.886.911.808	11.562.691.387
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.719.736.601</b>	<b>3.559.216.455</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	144.673.266	113.997.136
7. Chi phí tài chính	22	5.18	-	42.008.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	13.077.947
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	44.945.363	57.900.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	3.728.362.027	3.391.372.924
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>91.102.477</b>	<b>181.932.435</b>
11. Thu nhập khác	31	5.21	96.157.104	-
12. Chi phí khác	32	5.21	2.095.358	13.839.071
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>94.061.746</b>	<b>(13.839.071)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>185.164.223</b>	<b>168.093.364</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	43.451.916	34.894.467
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>141.712.307</b>	<b>133.198.897</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.23</b>	<b>7</b>	<b>12</b>

Lai Châu, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Dũng

Kế toán

Đỗ Thúy An

Giám đốc



Vĩ Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 30/06/2018 VND	đến ngày 30/06/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.164.223	168.093.364
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.183.402.257	3.952.573.188
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	28.930.286
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(235.772.507)	(113.997.136)
- Chi phí lãi vay	06	-	13.077.947
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.132.793.973	4.048.677.649
- Biến động các khoản phải thu	09	(197.588.052)	1.821.828.900
- Biến động hàng tồn kho	10	131.430.647	658.413.832
- Biến động các khoản phải trả	11	(1.490.490.325)	(2.721.644.250)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	472.779.234	(434.643.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	76.332.618	(13.077.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.849.586)	(54.236.794)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.073.908.509</b>	<b>3.305.317.524</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(525.567.288)	(2.432.946.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	121.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.137.702.360)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144.673.266	113.997.136
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.396.778.200)</b>	<b>(2.318.949.348)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(485.741.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(485.741.883)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(322.869.691)</b>	<b>500.626.293</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.467.878.643	6.481.778.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.145.008.952	6.982.404.653

Lai Châu, ngày 05 tháng 08 năm 2018

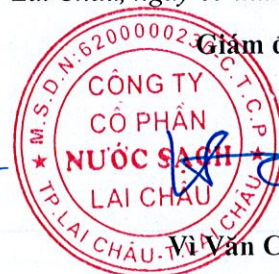
Người lập

Phạm Văn Dũng

Kế toán

Đỗ Thúy An

Giám đốc



Vũ Văn Chung

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng còn 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 144 người (01/01/2018: 151 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

01  
CÔNG  
KIỂM  
A V  
-CHI  
PHỐ  
HÍ M

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

019)  
TY TN  
TOÁN  
IETN  
NHÂN  
CHÍ MI  
NH -

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

###### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	962.528.928	1.068.631.421
Tiền gửi ngân hàng	3.108.101.851	846.906.553
Tương đương tiền	1.074.378.173	3.552.340.669
<b>Cộng</b>	<b><u>5.145.008.952</u></b>	<b><u>5.467.878.643</u></b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất 4,3% - 5,1%/năm.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.915.666.507</b>	<b>3.337.335.173</b>
Nguyễn Thị Hương (Điện NK= TM)	442.734.462	376.250.197
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	736.180.000	736.180.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	985.571.898	440.461.535
Ban Quản lý thị xã Lai Châu	425.333.017	425.333.017
Lê Thị Lệ (CQ)	373.261.302	190.121.198
Phải thu khách hàng khác	952.585.828	1.168.989.226
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.915.666.507</u></b>	<b><u>3.337.335.173</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>828.832.702</b>	-	<b>1.189.831.725</b>	-
- Tạm ứng	627.543.309	-	1.011.187.547	-
- Phải thu khác	201.289.393	-	178.644.178	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>828.832.702</b>	-	<b>1.189.831.725</b>	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>201.289.393</b>	-	<b>178.644.178</b>	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	88.883.670	-	63.012.443	-
Công ty CPĐT Công nghệ Môi trường và HTKT Lạc Việt	47.833.000	-	47.833.000	-
Phải thu khác	64.572.723	-	67.798.735	-
<b>Cộng</b>	<b>201.289.393</b>	-	<b>178.644.178</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX KDDD	621.680.525	-	528.669.314	-
Hàng hóa	4.296.788.418	-	4.521.230.276	-
<b>Cộng</b>	<b>4.918.468.943</b>	-	<b>5.049.899.590</b>	-

**5.6 Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>206.629.863</b>	<b>378.359.298</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.629.863	378.359.298
<b>b) Dài hạn</b>	<b>976.533.349</b>	<b>1.277.583.148</b>
- Chi phí, công cụ dụng cụ	976.533.349	1.277.583.148
<b>Cộng</b>	<b>1.183.163.212</b>	<b>1.655.942.446</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÁU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	141.765.269.645	18.302.436.827	1.110.100.606	90.952.064.584	252.129.871.662
Tăng trong kỳ	-	-	-	525.567.288	525.567.288
Chuyển từ xây dựng cơ bản sang	-	-	-	525.567.288	525.567.288
Giảm trong kỳ	-	166.666.666	760.173.334	-	926.840.000
Thanh lý, nhượng bán	-	166.666.666	760.173.334	-	926.840.000
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>141.765.269.645</b>	<b>18.135.770.161</b>	<b>349.927.272</b>	<b>91.477.631.872</b>	<b>251.728.598.950</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	6.576.377.188	10.868.727.399	726.229.637	27.005.929.425	45.177.263.649
Tăng trong kỳ	1.442.534.193	506.804.596	37.595.209	2.165.017.993	4.151.951.991
Khấu hao trong kỳ	1.442.534.193	506.804.596	37.595.209	2.165.017.993	4.151.951.991
Giảm trong kỳ	-	154.166.667	741.954.392	-	896.121.059
Thanh lý, nhượng bán	-	154.166.667	741.954.392	-	896.121.059
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>8.018.911.381</b>	<b>11.221.365.328</b>	<b>21.870.454</b>	<b>29.170.947.418</b>	<b>48.433.094.581</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	135.188.892.457	7.433.709.428	383.870.969	63.946.135.159	206.952.608.013
Tại ngày 30/06/2018	133.746.358.264	6.914.404.833	328.056.818	62.306.684.454	203.295.504.369

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	117.378.724	117.378.724
Tăng trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Khấu hao trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>148.828.990</u>	<u>148.828.990</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2018	<u>362.421.276</u>	<u>362.421.276</u>
Tại 30/06/2018	<u>330.971.010</u>	<u>330.971.010</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Chi mua sắm</i>	-	-
<i>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</i>	4.691.455.838	4.681.560.189
Sửa chữa nhà làm việc chi nhánh Than Uyên	39.800.832	39.800.832
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	40.060.343	30.164.694
<i>c) Chi sửa chữa</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u>4.691.455.838</u>	<u>4.681.560.189</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÁU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.10 Phải trả người bán**Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.044.186.000</b>	<b>1.044.186.000</b>	<b>2.810.421.979</b>	<b>2.810.421.979</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ STC	421.500.000	421.500.000	-	-
Phạm Công Hợp	141.393.000	141.393.000	123.982.441	123.982.441
Bùi Quang Cảnh	187.096.457	187.096.457	1.625.044.886	1.625.044.886
Đối tượng khác	294.196.543	294.196.543	1.061.394.652	1.061.394.652
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.044.186.000</b>	<b>1.044.186.000</b>	<b>2.810.421.979</b>	<b>2.810.421.979</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>30.291.361</b>	<b>1.975.479.764</b>	<b>1.340.479.284</b>	<b>665.291.841</b>
Thuế GTGT	-	518.663.611	204.561.712	314.101.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.849.586	43.451.916	24.849.586	43.451.916
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	4.090.994	1.406.364.237	1.104.067.986	306.387.245
Các loại thuế khác	1.350.781	7.000.000	7.000.000	1.350.781

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>501.332.618</b>	<b>75.000.000</b>
Trích trước chi phí sửa chữa	70.000.000	-
Trích trước chi phí lương nhân viên	310.000.000	-
Trích trước phí kiểm toán và tư vấn kế toán	45.000.000	75.000.000
Trích trước chi phí khác	76.332.618	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>501.332.618</b>	<b>75.000.000</b>

**5.13 Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.475.154.527</b>	<b>7.015.656.248</b>
Bảo hiểm xã hội	173.991.692	-
Bảo hiểm y tế	30.885.203	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.646.165	5.186.915
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	185.903.484	259.464
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.064.852.349	7.004.334.235
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.475.154.527</b>	<b>7.015.656.248</b>

<b>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban Quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Phải trả khác	65.572.041	5.053.927
<b>Cộng</b>	<b>7.064.852.349</b>	<b>7.004.334.235</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

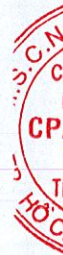
**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	215.865.140.000	8.852	-	216.297.581	4.333.081.681	220.414.528.114
Tăng trong năm	-	-	64.889.274	310.525.977	1.679.627.967	2.055.043.218
Tăng nguồn xây dựng cơ bản	-	-	-	310.525.977	1.679.627.967	1.679.627.967
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	310.525.977
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.889.274	-	-	64.889.274
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>216.297.581</b>	<b>1.819.617.000</b>	<b>2.035.914.581</b>
Chia cổ tức	-	-	-	129.778.548	-	129.778.548
Lỗ	-	-	-	64.889.274	-	64.889.274
Giảm khác	-	-	-	21.629.759	-	21.629.759
Giảm nguồn xây dựng cơ bản	-	-	-	-	1.819.617.000	1.819.617.000
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>64.889.274</b>	<b>310.525.977</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.433.656.751</b>
Số dư tại 01/01/2018	215.865.140.000	8.852	64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751
Tăng trong kỳ	-	-	93.157.793	141.712.307	-	234.870.100
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	141.712.307	-	141.712.307
Phân phối lợi nhuận	-	-	93.157.793	-	-	93.157.793
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>309.854.411</b>	-	<b>309.854.411</b>
Chia cổ tức	-	-	-	185.644.020	-	185.644.020
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	93.157.793	-	93.157.793
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	31.052.598	-	31.052.598
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>158.047.067</b>	<b>142.383.873</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.358.672.440</b>

Đơn vị tính: VND

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp tại 01/01/2018	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại 30/06/2018	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>15.606.648.409</b>	<b>15.121.907.842</b>
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	1.832.014.510	1.853.046.963
Doanh thu cung cấp nước	13.774.633.899	13.268.860.879
<b>Cộng</b>	<b>15.606.648.409</b>	<b>15.121.907.842</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.606.648.409</b>	<b>15.121.907.842</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	11.886.911.808	11.562.691.387
<b>Cộng</b>	<b>11.886.911.808</b>	<b>11.562.691.387</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	144.673.266	113.997.136
<b>Cộng</b>	<b>144.673.266</b>	<b>113.997.136</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay		13.077.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá		28.930.285
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>42.008.232</b>

**5.19 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.945.363	57.900.000
<b>Cộng</b>	<b>44.945.363</b>	<b>57.900.000</b>

**5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.964.992.809	1.960.420.581
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.052.270	182.175.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.979.455	119.733.852
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.871.472	1.046.071.076
Chi phí bằng tiền khác	752.466.021	75.972.022
<b>Cộng</b>	<b>3.728.362.027</b>	<b>3.391.372.924</b>

**5.21 Lợi nhuận khác**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ thanh lý tài sản	91.099.242	-
Các khoản khác	5.057.862	-
<b>Cộng</b>	<b>96.157.104</b>	<b>-</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	1.748.340	4.172.716
Các khoản khác	347.018	9.666.355
<b>Cộng</b>	<b>2.095.358</b>	<b>13.839.071</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>94.061.746</b>	<b>(13.839.071)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.164.223	168.093.364
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>32.095.358</i>	<i>6.378.976</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>32.095.358</i>	<i>6.378.976</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>217.259.581</b>	<b>174.472.340</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>43.451.916</b>	<b>34.894.467</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.712.307	133.198.897
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.712.307	133.198.897
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.586.514	10.793.257
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>7</b>	<b>12</b>

**5.24 Chi phí theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.229.013.853	2.063.244.643
Chi phí nhân công	6.317.789.554	7.324.642.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.186.887.023	3.952.573.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.106.801	1.763.645.771
Chi phí khác bằng tiền	899.291.839	84.356.022
<b>Cộng</b>	<b>14.982.089.070</b>	<b>15.188.461.981</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	260.147.062	205.375.000

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.145.008.952	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.116.955.900	3.515.979.351
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.181.057.916	3.043.355.556
<b>Cộng</b>	<b>15.443.022.768</b>	<b>12.027.213.550</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.519.340.527	9.826.078.227
Chi phí phải trả	501.332.618	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.020.673.145</b>	<b>9.901.078.227</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.145.008.952	-	5.145.008.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.116.955.900	-	4.116.955.900
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.181.057.916	-	6.181.057.916
<b>Cộng</b>	<b>15.443.022.768</b>	<b>-</b>	<b>15.443.022.768</b>
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.878.643	-	5.467.878.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.515.979.351	-	3.515.979.351
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.043.355.556	-	3.043.355.556
<b>Cộng</b>	<b>12.027.213.550</b>	<b>-</b>	<b>12.027.213.550</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.519.340.527	-	8.519.340.527
Chi phí phải trả	501.332.618	-	501.332.618
<b>Cộng</b>	<b>9.020.673.145</b>	<b>-</b>	<b>9.020.673.145</b>
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	9.826.078.227	-	9.826.078.227
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.901.078.227</b>	<b>-</b>	<b>9.901.078.227</b>

19179  
CÔNG TY TNHH  
TOÁN  
ETNAI  
HÀNH  
HỮU MINH  
H - VIỆ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét.

Lai Châu, ngày 05 tháng 08 năm 2018

**Người lập**

**Kế toán**

**Giám đốc**



**Phạm Văn Dũng**

**Đỗ Thúy An**

**Vì Văn Chung**

